

Số: 52 /2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 1324/TTr-STNMT ngày 07/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai đối với:

- a) Các nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.
- b) Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu quan trắc và dự báo tài nguyên nước.



2. Đơn giá hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Phụ lục kèm theo (chưa gồm chi phí khảo sát, lập thiết kế, lập dự toán; chi phí vận chuyển đi điều tra và thu mẫu, phối hợp công tác với địa phương, bảo quản mẫu, chi phí kiểm tra, nghiệm thu; đơn giá chưa gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Đơn giá này áp dụng khi thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 6.1, khoản 6 phần I Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT, tức $K=1$.

b) Khi điều kiện áp dụng thay đổi, đơn giá áp dụng thực tế = (Đơn giá) x (hệ số điều chỉnh tổng hợp). Cách tính hệ số điều chỉnh tổng hợp theo quy định tại khoản 6.2, khoản 6 phần I Định mức kinh tế kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

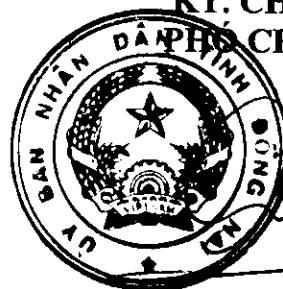
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2018/QĐ-UBND ngày 26 /11/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP

TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=6+5	8=7-4*1,2
I	Quan trắc tài nguyên nước mặt									
1	Quan trắc mực nước									
a	Quan trắc mực nước bằng hệ thống bậc cọc hoặc thủy chí	1 lần đo	184.636	19.453	6.944	2.560	213.593	42.719	256.311	253.239
b	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, dạng số bán tự động	1 tháng, 1 điểm	1.204.629	77.812	27.777	66.560	1.376.778	275.356	1.652.134	1.572.262
c	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động	1 tháng, 1 điểm	602.314	38.906	13.890	33.280	688.390	137.678	826.068	786.132
2	Quan trắc lưu lượng									
a	Quan trắc lưu lượng bằng máy siêu âm	1 lần đo	476.923	37.206	12.600	71.944	598.673	119.735	718.408	632.075
b	Quan trắc lưu lượng bằng lưu tốc kế	1 lần đo	863.688	37.206	24.870	26.956	952.720	190.544	1.143.264	1.110.917
3	Lấy mẫu và Phân tích chất lượng nước mặt tại thực địa									
a	Lấy mẫu nước trên sông, hồ	1 mẫu	342.471	231.746	5.918	-	580.135	116.027	696.162	696.162
b	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	312.029	496.973	5.918	25.424	840.344	168.069	1.008.413	977.904



TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LĐPKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=6+5	8=7-4*1,2
II Quan trắc tài nguyên nước dưới đất										
I Quan trắc mực nước hoặc lưu lượng, nhiệt độ nước										
a Quan trắc mực nước bằng dây đo điện xách tay										
Quan trắc tại 1 điểm quan trắc										
+	Quan trắc mực nước 1 lần/ngày	1 lần đo	314.967	27.221	8.967	-	351.155	70.231	421.386	421.386
+	Quan trắc mực nước 12 lần/ngày	tháng trạm	851.648	1.227.809	596.856	-	2.676.313	535.263	3.211.576	3.211.576
-	Quan trắc tổng hợp tại sân cầu	1 tháng/sân	851.648	2.019.336	694.181	-	3.565.165	713.033	4.278.198	4.278.198
b Quan trắc tự ghi										
-	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ	tháng điểm	1.724.273	160.358	43.572	135.200	2.063.403	412.681	2.476.083	2.313.843
-	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi bán tự động	tháng điểm	1.724.273	166.838	43.572	135.200	2.069.883	413.977	2.483.859	2.321.619
-	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng điểm	862.136	94.381	21.793	135.200	1.113.510	222.702	1.336.212	1.173.972
2 Lấy mẫu nước										
a	Lấy mẫu nước ở trên sông, kênh, hồ, biển, lỗ khoan tự phun	1 mẫu	440.533	231.746	15.981	129.600	817.860	163.572	981.431	825.911
b	Lấy mẫu nước ở lỗ khoan, giếng	1 mẫu	851.672	320.926	59.279	157.456	1.389.333	277.867	1.667.200	1.478.252
3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	395.434	496.973	13.588	25.424	931.419	186.284	1.117.703	1.087.193
4 Bơm rửa rửa công trình quan trắc										
a	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị	1 lần lắp đặt - tháo dỡ	4.526.297	15.325	135.512	-	4.677.134	935.427	5.612.561	5.612.561

TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=6+5	8=7-4*1,2
b	Tiến hành bơm thổi rửa bằng máy nén khí	1 ca bơm	935.185	1.265.211	23.585	360.000	2.583.981	516.796	3.100.778	2.668.778
c	Đo hồi phục sau khi bơm	1 ca đo hồi phục	760.328	15.632	19.715	-	795.675	159.135	954.810	954.810

B. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

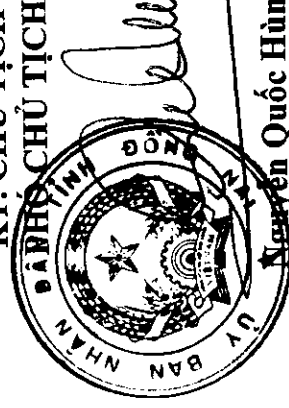
TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*15%	7=6+5	8=7-4*1,15
I	Nội nghiệp của quan trắc viên									
1	Xử lý số liệu quan trắc nước mặt									
a	Quan trắc mực nước	100 số liệu	194.536	1.139.076	17.099	4.500	1.355.211	203.282	1.558.492	1.553.317
b	Quan trắc lưu lượng bằng máy siêu âm	100 số liệu	1.936.513	617.500	162.997	11.250	2.728.260	409.239	3.137.499	3.124.562
c	Quan trắc lưu lượng bằng lưu tốc kế	100 số liệu	1.936.513	533.260	162.997	11.250	2.644.020	396.603	3.040.623	3.027.686
2	Xử lý số liệu quan trắc mực nước, nhiệt độ và chiều sâu công trình quan trắc cho giếng khoan hoặc lưu lượng cho điểm lộ	100 số liệu	1.476.866	389.855	92.227	4.500	1.963.448	294.517	2.257.966	2.252.791
3	Xử lý số liệu lấy mẫu nước và quan trắc chất lượng nước tại thực địa (nước mặt và nước dưới đất)									
a	Xử lý số liệu lấy mẫu nước	1 mẫu	38.688	21.217	5.940	450	66.295	9.944	76.239	75.721



TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LBKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*15%	7=6+5	8=7-4*1,15
b	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	187.965	21.217	15.048	1.125	225.355	33.803	259.158	257.864
4	Xử lý kết quả bơm than rửa công trình quan trắc	1 công trình (1 ca bơm)	148.798	26.028	15.014	1.350	191.190	28.679	219.869	218.316
II Công tác nội nghiệp văn phòng										
1	Lập kế hoạch quan trắc hàng năm	100 số liệu	514.079	190.852	23.724	5.625	734.280	110.142	844.422	837.953
2	Cập nhật cơ sở dữ liệu	100 số liệu	194.536	44.555	17.653	6.975	263.719	39.558	303.276	295.255
3	Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu của các đơn vị thi công	100 số liệu	772.530	512.043	44.827	14.850	1.344.250	201.638	1.545.888	1.528.810
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài liệu của đơn vị quản lý toàn quốc	100 số liệu	166.796	166.156	9.592	3.150	345.694	51.854	397.548	393.926
5	Biên soạn niên giám tài nguyên nước dưới đất	100 số liệu	587.219	209.806	36.455	12.600	846.080	126.912	972.993	958.503
6	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo tài nguyên nước	100 số liệu	2.007.421	733.172	102.092	33.750	2.876.435	431.465	3.307.900	3.269.087
7	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	100 số liệu	257.040	113.759	12.772	4.275	387.846	58.177	446.022	441.106
8	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	257.040	113.759	36.327	11.925	419.051	62.858	481.908	468.194
9	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước	1 mẫu	205.341	47.185	18.677	4.050	275.253	41.288	316.541	311.884

TT	Tên và điều kiện công việc	ĐVT	Chi phí nhân công (LĐKT)	Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15% chi phí trực tiếp)	Đơn giá đã tính khấu hao	Đơn giá không tính khấu hao
			1	2	3	4	$5=1+2+3+4$	$6=5*15\%$	$7=6+5$	$8=7-4*1,15$
III	Dự báo mực nước bằng phương pháp thống kê	1 công trình/lần	917.549	364.712	143.583	442.500	1.868.344	280.252	2.148.595	1.639.720
1	Thu thập tài liệu		125.069	51.060	20.102	61.950	258.181	38.727	296.908	225.666
2	Tổng hợp phân tích tài liệu		250.138	105.766	41.639	128.325	525.868	78.880	604.749	457.175
3	Nhập dữ liệu	1 công trình/lần	113.205	51.060	20.102	61.950	246.317	36.947	283.264	212.022
4	Xây dựng phương trình dự báo		187.604	80.237	31.588	97.350	396.779	59.517	456.296	344.343
5	Đánh giá kết quả dự báo		116.464	25.530	10.051	30.975	183.020	27.453	210.473	174.852
6	Lập báo cáo		125.069	51.060	20.102	61.950	258.181	38.727	296.908	225.666

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng